

Bản án số: 123/2017/DS-PT

Ngày: 16-8-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Đệ

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thành Tân

Ông Vương Minh Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Mỹ Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:**

Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 16 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh  
Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2017/TLPT-DS, ngày  
19 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 208/2016/DS-ST, ngày 30/12/2016 của Tòa  
án nhân dân huyện Tam Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 100/2017/QĐPT-DS, ngày 10  
tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1978. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1973 (Theo  
văn bản ủy quyền ngày 29/11/2016). Có mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Bà Dương Kim A, sinh năm 1961. Có mặt.

2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1961. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Dương Kim A, sinh năm 1961 (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2016). Có mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: bị đơn Dương Kim A.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2016 nguyên đơn Nguyễn Thị Cẩm H trình bày: Vào ngày 21/5/2015 vợ chồng bà Dương Kim A và ông Lê Văn T có đến nhà bà H hỏi mượn 10 chỉ vàng 23K, có viết biên nhận ngày 21/5/2015, không lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào bà H cần thì cho bà A, ông T hay trước 30 ngày. Để làm bằng, bà A có đưa cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) của phần đất thuộc thửa số 224, tờ bản đồ số 29, diện tích 31m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, do bà A đứng tên. Trong biên nhận có ghi “Nếu sai hẹn thì chị H được quyền sử dụng phần đất nói trên”. Đến ngày 21/5/2016 bà H cần vốn, nên cho bà A và ông T hay trước 1 tháng để trả lại 10 chỉ vàng 23K, nhưng bà A, ông T hứa nhiều lần mà không trả.

Nay ông H đại diện cho bà H yêu cầu vợ chồng bà A, ông T trả bà H 10 (mười) chỉ vàng 23K, khi nào nhận đủ số vàng thì bà H trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho bà A.

Tại bản khai ý kiến ngày 06/12/2016 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Dương Kim A trình bày: vợ chồng bà có mượn của bà H 10 (mười) chỉ vàng 23K và giao bà H giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên đúng như lời trình bày của bà. Ngoài ra, bà A còn bổ sung thêm, mỗi tháng bà A có trả cho bà H 4.000.000đồng tiền lãi, bắt đầu từ ngày 21/5/2015 đến tháng 9/2016 thì không đóng nữa, khi giao tiền lãi không có giấy tờ, khi thì bà H nhận, khi thì con bà H nhận tiền lãi. Trước khi lấy số vàng lại bà H cũng không cho vợ chồng bà hay trước 30 ngày.

Bà A đồng ý trả bà H 10 chỉ vàng 23K. Yêu cầu được trả dần mỗi tháng 01 chỉ vàng 23K, bắt đầu khi bản án có hiệu lực pháp luật. Về số tiền lãi bà A không có chứng cứ, nên không yêu cầu xem xét.

Bị đơn là ông Lê Văn T có bà Dương Kim A làm đại diện theo ủy quyền: Thống nhất với lời trình bày của bà A.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 208/2016/DS-ST, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình đã xử:

Áp dụng các Điều 26; 35; điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 512, 513 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Cẩm H; đại diện theo ủy quyền có Nguyễn Minh H.

Buộc bị đơn bà Dương Kim A và ông Lê Văn T liên đới trả 10 (mười) chỉ vàng 23K cho Nguyễn Thị Cẩm H.

Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện trả lại cho bị đơn lại 01 giấy chứng nhận QSD (bản chính) có số phát hành: BV388209, cấp ngày 19/9/2014 thửa 224, tờ bản đồ số 29, diện tích 31m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, tại ấp P, xã S, huyện T do bà Dương Kim A đứng tên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 12/01/2017, bị đơn bà Dương Kim A có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà H khấu trừ số tiền lãi bà đã trả cho bà H vào số vàng bà phải trả cho bà H, cụ thể bà đóng lãi cho bà H từ 6/2015 đến 9/2016, mỗi tháng là 4.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Dương Kim A trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

\* Kiểm sát viên trình bày quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và những người tham gia tố tụng khác từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm: đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

- Về quan hệ tranh chấp: án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp đòi tài sản là chưa phù hợp. Bởi vì, bà H cho bà A, ông T mượn 10 chỉ vàng 23K, bà A và ông T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, đây là quan hệ vay tài sản, nên cần phải xác định lại.

- Về nội dung: xét yêu cầu kháng cáo của bà A là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi vì, bà A cho rằng bà có đóng lãi cho bà H mỗi tháng là 4.000.000đ, khi đóng lãi không làm giấy tờ, gặp ai trong gia đình bà H thì bà đưa cho người đó, có lúc đưa cho T – con của bà H. Tại cấp phúc thẩm, anh Nguyễn Minh T đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ngày 14/5/2017, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt và có bản khai trình bày nội dung là

anh không biết việc vay mượn vàng giữa bà A và bà H, anh cũng không có nhận bất cứ khoản tiền nào của bà A. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A về việc khấu trừ lãi.

Tuy nhiên, về án phí, bà A và ông T là vợ chồng, án sơ thẩm buộc ông T và bà A mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số tiền án phí là chưa đúng quy định, mà cần buộc bà A và ông T liên đới chịu án phí sơ thẩm là 1.595.000đ. Bà A có đơn xin miễn giảm án phí, được chính quyền địa phương xác nhận có hoàn cảnh khó khăn. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xét giảm cho gia đình bà A, ông T 50% tiền án phí. Nên số tiền án phí ông T và bà A phải nộp là 797.500đ.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo giấy mượn vàng lập ngày 21/5/2015, có nội dung bà A và ông T mượn của bà H 10 chỉ vàng 23K. Vấn đề này các đương sự đều thừa nhận. Do đó, án sơ thẩm xử buộc bà A và ông T cùng liên đới trả bà H 10 chỉ vàng 23K là có cơ sở.

[2] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Kiện đòi tài sản là không đúng và áp dụng Điều 512, 513 của Bộ luật Dân sự năm 2005 là hợp đồng mượn tài sản là sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, nên cần phải xác định lại quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Về nội dung, bà A trình bày: sau khi mượn vàng của bà H thì hàng tháng bà đều trả lãi cho bà H là 4.000.000đ/tháng tính từ 6/2015 đến 9/2016. Việc trả lãi không có làm giấy tờ, có khi bà giao cho Nguyễn Minh T – là con ruột của Nguyễn Thị Cẩm H nhận, có khi bà giao cho ông Nguyễn Minh H – là chồng của bà H nhận, có khi bà H trực tiếp nhận. Tòa án cấp phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 10/8/2017 để triệu tập anh T tham gia phiên tòa nhằm xác minh, làm rõ lời bà A trình bày có trả tiền lãi cho bà H do anh T nhận thay. Ngày 14/5/2017, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt và có bản khai trình bày nội dung là anh không biết việc vay mượn vàng giữa bà A và bà H, anh cũng không có

nhận bất cứ khoản tiền nào của bà A. Nên việc bà A kháng cáo yêu cầu được khấu trừ số tiền lãi vào số vàng bà phải trả cho bà H là không có cơ sở. Ngoài lời trình bày thì bà A không có chứng cứ chứng minh đã trả lãi số tiền nêu trên cho bà H. Bà H cũng không thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà A. Ngoài ra, nội dung của tờ mượn vàng do bà A và ông T lập và ký tên ngày 21/5/2015 cũng không đề cập đến việc trả lãi. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà A là không đủ căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét về án phí sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tách riêng phần án phí mà bà A và ông T phải nộp và chỉ xem xét giảm 50% án phí cho bà A là thiếu sót. Bởi lẽ, bà A và ông T là vợ chồng cùng là bị đơn trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T và bà A cùng liên đới trả bà H 10 chỉ vàng 23K, thì bà A và ông T phải cùng nhau nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.595.000đ. Ông T ủy quyền cho bà A làm đại diện theo giấy ủy quyền đề ngày 01/12/2016. Cùng ngày 01/12/2016 A có đơn xin miễn, giảm tiền tạm ứng án phí, án phí được Chính quyền địa phương xác nhận có hoàn cảnh khó khăn. Trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét giảm 50% án phí cho bà A và ông T. Cụ thể bà A và ông T phải nộp án phí số tiền:  $10 \text{ chỉ} \times 3.190.000^{\text{đ}} = 31.900.000^{\text{đ}} \times 5\% = 1.595.000^{\text{đ}} \times 50\% = 797.500^{\text{đ}}$ . Nên sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

[5] Do sửa án sơ thẩm, nên bà Dương Kim A không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Ánh 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Dương Kim A đã nộp, theo Biên lai thu số 0007651, ngày 12/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 208/2016/DS-ST ngày 30/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình về án phí.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Kim A.

Áp dụng các Điều 26; 35; điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Cẩm H.
2. Buộc bị đơn bà Dương Kim A và ông Lê Văn T cùng liên đới trả Nguyễn Thị Cẩm H 10 (mười) chỉ vàng 23K.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Dương Kim A và ông Lê Văn T phải nộp số tiền 797.500đ (bảy trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm đồng).
4. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Dương Kim A không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Dương Kim A 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Dương Kim A đã nộp theo Biên lai thu số 0007651, ngày 12/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.
5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.
8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC: 01;
- VKSND tỉnh VL: 02;
- CA tỉnh: 01;
- TAND huyện Tam Bình: 01;
- Chi cục THA huyện Tam Bình: 01;
- Đ/s: 02;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP. (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Nguyễn Hoàng Đệ**